

Van góc VZXA

Số bộ phận: 3539410

FESTO



Bảng dữ liệu

Đặc tính	Giá trị
Cấu trúc xây dựng	Van poppet với truyền động pít tông Van poppet với bộ truyền động màng
Kiểu vận hành	khí nén
Vị trí lắp đặt	bất kì
Kiểu gắn	Lắp đặt đường dây
Kết nối cáp	Ổng bọc ren G1 / 2 đến DIN ISO 228 Ổ cắm ren G3/4 theo DIN ISO 228 Ổ cắm ren G1 theo DIN ISO 228 Khớp nối ren G1 1/4 đến DIN ISO 228 Ổ cắm ren G1 1/2 theo DIN ISO 228 Khớp nối ren G2 theo DIN ISO 228 Khớp nối ren G2 1/2 đến DIN ISO 228 Ổ cắm ren 1/2 NPT theo ANSI/ASME B 1.20.1 Ổ cắm ren 3/4 NPT theo ANSI/ASME B 1.20.1 Đầu nối ren 1 NPT theo ANSI/ASME B 1.20.1 Ổ cắm ren 1 1/4 NPT theo ANSI/ASME B 1.20.1 Đầu nối ren 1 1/2 NPT theo ANSI/ASME B 1.20.1 Ổ cắm ren 2 NPT theo ANSI / ASME B 1.20.1 Ổ cắm ren 2 1/2 NPT theo ANSI/ASME B 1.20.1 Ổ cắm ren RC 1/2 theo DIN 10226 Ổ cắm ren RC 3/4 theo DIN 10226 Khớp nối ren RC1 theo DIN 10226 Khớp nối ren RC1 1/4 theo DIN 10226 Ổ cắm ren RC1 1/2 theo DIN 10226 Khớp nối ren RC2 theo DIN 10226 Ổ cắm ren RC2 1/2 theo DIN 10226
Chức năng van	2/2
Hướng dòng chảy	không thể đảo ngược
Áp suất trung bình	0 MPA...3 MPA 0 bar...30 bar
Kiểu cài đặt lại	lò xo cơ học
Kiểu điều khiển	kiểm soát bên ngoài
Cổng nối khí nén	Ren trong G1/8
Áp suất vận hành	0.5 MPA...1 MPA 5 bar...10 bar 72.5 psi...145 psi

Đặc tính	Giá trị
Môi chất	Hơi nước Dầu thủy lực gốc khoáng Khí trơ Dầu khoáng Nước lọc khí nén, cụm bộ lọc 200 µm chất lỏng trung tính
Hướng lưu lượng	Phía trên đế van, dành cho môi trường khí Dưới đế van, dành cho môi trường khí và lỏng
Quy định về môi chất	Chế độ bật/tắt
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]
Độ nhớt tối đa	600 mm²/s
Nhiệt độ trung bình	-30 °C...230 °C
Nhiệt độ môi trường xung quanh	0 °C...60 °C
Lưu lượng Kv	4.6 m³/h...77.9 m³/h
Sử dụng ngoài trời	Các khu vực ứng dụng được bảo vệ bởi thời tiết lớp C1 dựa trên IEC 60654-1
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364 Vùng III
Vật liệu vỏ van	Khuôn đúc bằng thép không gỉ Đồng thau
Số vật liệu vỏ van	1.4409 ASTM A351-CF3M CW724R
Vật liệu của phốt	FPM NBR
Vật liệu phốt trực	PTFE
trọng lượng sản phẩm	1096 g...10700 g
Giấy phép	CRN
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)	theo Chỉ thị thiết bị áp suất của EU theo chỉ thị chống cháy nổ của EU (ATEX)
Chống cháy nổ	Vùng 1 (ATEX) Vùng 1 (UKEX) Vùng 2 (ATEX) Vùng 21 (ATEX) Vùng 21 (UKEX) Vùng 22 (ATEX)
Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)	theo Quy định về thiết bị áp suất của Vương quốc Anh theo quy định UK EX
Phê duyệt bảo vệ Ex bên ngoài Liên minh Châu Âu	EPL Db (GB) EPL Gb (GB)
Safety Integrity Level (SIL)	SIL 2
PFH	1.36E-07
PFD	0.000595
Kích thước bộ truyền động	46 mm...90 mm
Hành trình	17 mm...26 mm
Chức năng điều khiển	Do lực lò xo đóng giảm, NC Tắc động kép Do lò xo mở, NO Do lực lò xo đóng, NC
Phát hiện vị trí	với màn hình cơ học
Vật liệu của vỏ bộ truyền động	Khuôn đúc bằng thép không gỉ PA gia cố
Vỏ ổ số vật liệu	1.4408
Nhiệt độ bảo quản	-10 °C...60 °C
Mức độ bảo vệ	IP65 IP67
Vật liệu thanh piston	thép không gỉ hợp kim cao
Vật liệu phủ	Khuôn đúc bằng thép không gỉ PA gia cố